

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2021/DS-PT

Ngày 22-3-2021

V/v tranh chấp chia thừa kế và
yêu cầu hủy giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- T phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tiến Dũng

Bà Vũ Thị Mai Hương

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Ngọc Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:

Ông Trần Mạnh Trường - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 71/2020/TLPT-DS ngày 06 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp chia thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự số 88/2020/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định bị kháng cáo và bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 20/2021/QĐPT-DS ngày 06 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Hoàng Minh C; sinh năm 1969; địa chỉ: Xóm 6, xã H, huyện H, tỉnh N.

- *Bị đơn:*

1. Anh Hoàng Văn B; sinh năm 1963; địa chỉ: 237A, đường A, phường A, quận B, thành phố H.

- *Người đại diện theo ủy quyền của anh Hoàng Văn B:* Chị Đỗ Thị T6; sinh năm 1965; trú tại: 237A đường A, phường A, quận B, thành phố H. Theo văn bản ủy quyền ngày 15-01-2021.

- *Người đại diện theo ủy quyền của chị Đỗ Thị T6:* Anh Hoàng Văn T2; sinh năm 1965; trú tại: 237A đường A, phường A, quận B, thành phố H. Theo văn bản ủy quyền ngày 17-3-2021.

2. Anh Hoàng Văn T; sinh năm 1972; địa chỉ: Xóm 6, xã H, huyện H, tỉnh N.

- *Người đại diện theo ủy quyền của anh Hoàng Văn T:*

1. Chị Nguyễn Thị T1; sinh năm 1969 địa chỉ: Xóm 6, xã H, huyện H, tỉnh N. Theo văn bản ủy quyền ngày 18-01-2021.

2. Anh Hoàng Văn T2; sinh năm 1965; trú tại: 237A đường A, phường A, quận B, thành phố H. Theo văn bản ủy quyền ngày 18-01-2021.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị T3 (tức T4); sinh năm 1933; địa chỉ: Xóm 6, xã H, huyện H, tỉnh N.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà T3:* Bà Đỗ Thị T5; địa chỉ: Động T, phường H, thành phố T. Theo văn bản ủy quyền ngày 14-01-2021.

2. Chị Hoàng Thị D; sinh năm 1957; địa chỉ: Xóm 5, xã Y, huyện Y, tỉnh N.

3. Chị Hoàng Thị L; sinh năm 1967; địa chỉ: Xóm 7, xã H, huyện H, tỉnh N.

4. Chị Hoàng Thị M; sinh năm 1969; địa chỉ: Xóm 02, xã H1, huyện H, tỉnh N.

5. Chị Đỗ Thị T6 (vợ anh B); sinh năm 1965; địa chỉ: 237A, đường A, phường A, quận B, thành phố H.

- *Người đại diện theo ủy quyền của chị Đỗ Thị T6:* Anh Hoàng Văn T2; sinh năm 1965; trú tại: 237A đường A, phường A, quận B, T phố H. Theo văn bản ủy quyền ngày 17-3-2021.

6. Chị Nguyễn Thị T1 (vợ anh T); sinh năm 1969; địa chỉ: Xóm 6, xã H, huyện H, tỉnh N.

7. Bà Nguyễn Thị P; sinh năm 1947; địa chỉ: Xóm 8, xã H, huyện H, tỉnh N.

8. Anh Hoàng Văn T7; sinh năm 1972; địa chỉ: Xóm 8, xã H, huyện H, tỉnh N.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị P và anh Hoàng Văn T7:* Anh Hoàng Minh C; sinh năm 1969; địa chỉ: Xóm 6, xã H, huyện H, tỉnh N. Theo văn bản ủy quyền ngày 15-01-2021.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Lã T8; sinh năm 1950; địa chỉ: Xóm 6, xã H, huyện H, tỉnh N.

2. Cụ Lương Thị T9 (tên gọi khác Lương Thị T10); sinh năm 1932; địa chỉ: Xóm 6, xã H, huyện H, tỉnh N.

3. Cụ Hoàng Thị G (tên gọi khác Hoàng Thị M2); sinh năm 1935; địa chỉ:

Xóm 6, xã H, huyện H, tỉnh N.

4. Cụ Nguyễn Thị U (tên gọi khác Đỗ Thị K); sinh năm 1933; địa chỉ: Xóm 5, xã H, huyện H, tỉnh N.

5. Cụ Phạm Thị H (tên gọi khác Phạm Thị T11); sinh năm 1933; địa chỉ: Xóm 5, xã H, huyện H, tỉnh N.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn: Anh Hoàng Minh C; bị đơn: Anh Hoàng Văn B, anh Hoàng Văn T; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Chị Hoàng Thị D; chị Hoàng Thị M; chị Hoàng Thị L và bà Nguyễn Thị T3.

Quyết định kháng nghị số 02/QĐKNPT-VKS-DS ngày 06-10-2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nm Định.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Anh C, anh T2, bà T5 có mặt. Những người tham gia tố tụng khác vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 21-5-2020 và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là anh Hoàng Minh C và anh Hoàng Minh C là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là anh Hoàng Văn T7. Anh C trình bày:

Ông bà nội anh là cụ Hoàng Văn V và cụ Hoàng Thị V (tức N) sinh được 03 người con gồm: Ông Hoàng Văn C1 chết năm 2008, có vợ là bà Nguyễn Thị T3 và 05 con là chị Hoàng Thị D, anh Hoàng Văn B, chị Hoàng Thị L, chị Hoàng Thị M và anh Hoàng Văn T; bà Hoàng Thị L1 chết năm 2003 không có chồng con và bố đẻ anh là ông Hoàng Văn C2 (tên gọi khác là C3) chết năm 1976, có vợ là bà Nguyễn Thị P và 02 con là anh và anh Hoàng Văn T7. Cụ Hoàng Văn V chết năm 1956, cụ Hoàng Thị V chết năm 2004; hai cụ chết không để lại di chúc.

Trước đây, hai cụ V có nhà đất ở khu vực Trường học xã H hiện nay. Sau khi, cụ V ông chết, khoảng năm 1960 Nhà nước quy hoạch xây trường học, đã đổi đất cho cụ V bà vào ở trong xóm. Bản đồ 299 của xã H1 đã ghi nhận cụ V đứng tên chủ sử dụng thửa đất số 526, tờ bản đồ số 3 (bản đồ 299), diện tích 900m² (Ny là các thửa số 101 diện tích 380m² và thửa 208 diện tích 335m²) tại Xóm 6, xã H1, huyện H. Cụ V cùng ba con là ông C1, bà L1 và ông C2 đều ở thửa đất này, riêng bà L1 sau khi trưởng T đã mua đất ở Xóm 6, xã H1 ở riêng. Bố mẹ anh đã xây thêm 01 căn nhà ba gian quay hướng Đông, 01 gian bếp trên đất của cụ V sử dụng.

Đến năm 1976 bố anh chết đột tử khi còn đang C1 tác, mẹ anh về quê ngoại ở, còn anh ở cùng cụ V đến khoảng năm 1980 - 1981 được bà L1 đón anh về nhà bà L1 ở và nhận làm con nuôi, nhưng không đăng ký với C2 quyền. Năm 1990 anh lập gia đình riêng, vợ chồng anh đến ở cùng cụ V tại căn nhà cũ của bố

mẹ anh xây, sau đó xảy ra mâu thuẫn với vợ chồng ông C1, bà T3 nên vợ chồng anh phải chuyển đi nơi khác để ở.

Năm 2019 xảy ra mâu thuẫn giữa anh và các con của ông C1, bà T3 về đất đai của hai cụ V để lại, thì anh mới biết ông C1 đã đăng ký sang tên ông C1 từ năm 1999 và đã tách T hai thửa tặng cho hai con là anh T, anh B. Anh đã đề nghị bà T3, anh B và anh T chia cho anh một suất đất là hương hỏa của ông bà để lại, nhưng không được chấp nhận. Nay anh khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Chia di sản thừa kế của cụ Hoàng Văn V, cụ Hoàng Thị V (tức N) theo quy định pháp luật đối với thửa đất số 101, tờ bản đồ số 18 có diện tích 380m² đứng tên vợ chồng anh Hoàng Văn B và thửa số 208, tờ bản đồ số 18 có diện tích 335m² đứng tên vợ chồng anh Hoàng Văn T. Anh nhất trí xác định di sản của hai cụ V chỉ còn 715m² đất theo kết quả đo đạc thực tế. Anh yêu cầu được nhận hiện vật cho anh và anh T7 sử dụng C.

- Hủy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho vợ chồng anh Hoàng Văn B và vợ chồng anh Hoàng Văn T đối với hai thửa đất trên.

Tại bản tự khai ngày 20-6-2020 và quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn là anh Hoàng Văn T trình bày:

Anh T nhất trí với lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống, về thời điểm cụ Hoàng Văn V và cụ Hoàng Thị V chết và hai cụ chết không để lại di chúc. Anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của anh C về việc chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 101 và thửa 208, tờ bản đồ số 18 tại Xóm 6, xã H1, huyện H vì đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng anh B và vợ chồng anh.

Nguồn gốc hai thửa đất trên là của bố mẹ đẻ anh là ông Hoàng Văn C1 và bà Nguyễn Thị T3 mua của cụ Lã Văn H2 từ năm 1959. Trước đây, hai cụ V không có nhà đất mà chỉ làm tạm 01 ngôi nhà nhỏ ở góc chợ Quán xã H1. Khi bố mẹ anh mua đất của cụ H2 hiện trạng đất có một phần vườn, còn lại là ao và ruộng lúa. Bố mẹ anh đã vượt lập, san lấp xây 01 căn nhà ba gian mái rạ (sau lợp ngói) và đón cụ Hoàng Thị V về ở cùng (khi đó cụ V ông đã chết). Hai em ruột của bố anh là ông C2 (bố anh C) và bà L1 cũng về ở cùng nhà một thời gian, sau đó ông C2 đi C1 tác xa, còn bà L1 mua nhà đất khác ở riêng.

Năm 1992 - 1993 theo Đề án 68 của Ủy ban nhân dân (UBND) huyện Hải Hậu chia ruộng nông nghiệp cho hộ gia đình sử dụng, đã cân đối đất trong thổ trừ tiêu chuẩn ruộng ngoài đồng theo tỷ lệ cứ 03 ao 01 ruộng, 02 vườn 01 ruộng. Bố mẹ anh bị cân đối 198m² đất trong thổ, còn cụ V và anh B C hộ bị cân đối 96m² đất trong thổ. Năm 1999 bố mẹ anh đã được UBND huyện Hải Hậu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 101 diện tích 715m².

Năm 2015 vợ chồng anh được bố mẹ tặng cho 335m² đất và đã được cấp giấy chứng nhận ngày 27-01-2015. Sau khi, bố anh chết, mẹ con anh đã thỏa

T5ận phân chia di sản thừa kế và tặng cho 380m² đất còn lại của bố mẹ cho vợ chồng anh B, chị T6 và đã được cấp giấy chứng nhận ngày 28-12-2018 đứng tên vợ chồng anh B. Đến nay anh xác định, hai cụ V chết không có di sản để lại, anh không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của anh C và giữ nguyên việc phân chia đất của gia đình anh cho anh B năm 2018 và cho anh năm 2015.

Tại bản tự khai ngày 20-6-2020 bị đơn là anh Hoàng Văn B thống nhất với lời trình bày của anh Hoàng Văn T.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 09-6-2020; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn là bà Nguyễn Thị P trình bày:

Bà thống nhất với nguyên đơn về quan hệ huyết thống, về thời điểm hai cụ V chết, hai cụ chết không để lại di chúc và nguồn gốc đất là di sản của hai cụ V. Bà có tổ chức lễ cưới với ông Hoàng Văn C2 năm 1966 nhưng không đăng ký kết hôn, bà và ông C2 có hai con C là anh Hoàng M C và anh Hoàng Văn T7.

Ông C2 chết đột tử năm 1976 khi còn đang C1 tác tại Ty Nông nghiệp tỉnh Hoàng Liên Sơn (cũ). Sau khi, kết hôn với ông C2, vợ chồng bà có làm 01 căn nhà ba gian và 01 bếp hai gian quay hướng Đông ở cùng nhà đất với cụ Hoàng Thị V (Ny nhà, bếp gia đình bà T3 đã rời đi); vợ chồng ông C1, bà T3 cũng ở cùng với cụ V. Do chồng thường xuyên đi C1 tác xa, nên năm 1975 bà đưa các con về bên ngoại ở Xóm 8, xã H1 ở; anh C ở cùng với cụ V bà nuôi một thời gian, đến khi lập gia đình riêng vợ chồng anh C đến ở căn nhà cũ của vợ chồng bà đã xây và ở cùng cụ V bà, sau đó xảy ra mâu thuẫn với vợ chồng ông C1, nên bị ông C1 đuổi đi. Nay bà nhất trí với yêu cầu khởi kiện của anh C. Nếu bà được hưởng thừa kế của ông C2 thì bà nhường lại cho hai con là anh C và anh T7 sử dụng, không yêu cầu thanh toán giá trị.

Tại các bản tự khai ngày 20-6-2020, ngày 22-6-2020 và quá trình tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn là bà Nguyễn Thị T3, chị Hoàng Thị D, chị Hoàng Thị L, chị Hoàng Thị M, chị Nguyễn Thị T1, chị Đỗ Thị T6 thống nhất với lời trình bày của anh T và anh B là đều không nhất trí về yêu cầu khởi kiện của anh C và không yêu cầu chia thừa kế mà giữ nguyên việc gia đình bà T3 đã thống nhất chia đất cho anh T và anh B.

Người làm chứng:

1. Tại các bản tự khai ghi ngày 10-6-2020 người làm chứng cụ Lương Thị T9, cụ Hoàng Thị G, cụ Nguyễn Thị U, cụ Phạm Thị H đều trình bày:

Các cụ xác nhận thổ đất mà cụ Nguyễn Thị T3 chia tách cho hai con là anh Hoàng Văn B, anh Hoàng Văn T sử dụng, có nguồn gốc là do vợ chồng ông Hoàng Văn C1, bà Nguyễn Thị T3 mua của cụ Lã Văn H2 vào khoảng năm 1959 - 1960. Khi đó cụ Hoàng Văn V đã chết, còn cụ Hoàng Thị V đang sống ở ngôi nhà nhỏ làm ở nhờ một góc đất chợ Quán, xã H1, nay là khu Trường học xã H1; hai cụ V không có thổ đất nào. Sau khi mua đất vợ chồng ông C1, bà T3 đã

làm nhà và đón cụ V bà về ở cùng để chăm sóc. Ngôi nhà của cụ V bà ở góc chợ Quán là đất của Nhà nước, nên khi cụ V bà về ở với vợ chồng ông C1 thì trả cho Nhà nước, không có việc đền bù đất cho cụ V bà.

2. Tại biên bản lấy lời khai ngày 05-8-2020, người làm chứng ông Lã T8 trình bày:

Ông là cháu ruột của cụ Lã Văn H2 (chết năm 1985), gọi cụ H2 là bác ruột. Cụ H2 trước đây là Phó chủ tịch UBND xã H1, huyện Hải Hậu, từ sau thời kỳ cải cách ruộng đất cho đến năm 1967 thì chuyển C1 tác ra Cảng vụ Cảng Hải Phòng. Ông được nghe bố đẻ ông (cụ Lã Ngọc H3) kể lại trước đây cụ Lã Viết Giới (là bố đẻ cụ H2 và là ông nội ông) có thửa đất ruộng tại vị trí đất gia đình bà T3 (vợ ông C1) đang sử dụng hiện Ny, đã đào ao, vượt T vườn từ trước năm 1955. Sau đó, cụ Giới cho cụ H2 sử dụng. Cụ H2 đã sử dụng để chăn nuôi một thời gian sau đó thì bán lại cho cụ Hoàng Thị V (là mẹ đẻ ông Hoàng Văn C1) với giá 20 thùng thóc, ông chỉ nghe nói thời điểm bán trước năm 1960. Ông ở cùng xóm, nên biết rõ cụ Hoàng Thị V và các con đã ở trên thửa đất mua của cụ H2 và hiện Ny thì bà T3 (vợ ông C1) và con trai là anh T đang sử dụng. Ông được nghe kể lại hai cụ V trước đây có nhà đất, ở vị trí đối diện cổng Trường trung học cơ sở xã H1 hiện Ny, gia đình cụ V đã bán lại thổ đất trên cho cụ Nguyễn Văn Sáng (đã chết) từ khoảng năm 1960.

Ủy ban nhân dân xã H1 cung cấp: Bản đồ 299 lập năm 1983 thửa 526 tờ bản đồ số 3 diện tích 900m² mang tên chủ sử dụng là cụ Hoàng Thị V. Tại bản đồ năm 1998 tờ số 18 thửa số 101 diện tích 715m² mang tên ông Hoàng Văn C1 trong đó đất ở 290m², đất vườn 215m², đất ao 210m². Tại sổ địa C2 và sổ mục kê năm 2002 thửa 101 tờ bản đồ số 18 diện tích 715m² mang tên chủ sử dụng đất là ông Hoàng Văn C1. Ngày 20-11-1999 ông C1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 101 tờ bản đồ số 18 diện tích 715m².

Khoảng trước năm 1960 gia đình cụ V gồm cụ V ông và cụ V bà và các con ở khu Trường tiểu học xã H1 hiện nay. Sau đó, thực hiện chủ trương xây dựng Trường tiểu học thì gia đình cụ V chuyển về thửa đất hiện tại gia đình ông C1 ở cho đến ngày nay.

Tại C1 văn số 520/UBND-TNMT ngày 17-9-2020, UBND huyện Hải Hậu cung cấp như sau:

Về nguồn gốc sử dụng đất: Theo Bản đồ 299 tại tờ bản đồ số 3, thửa số 526, diện tích 900m² đứng tên chủ sử dụng là V. Bản đồ đo đạc năm 1998 (chỉnh L tháng 8/1999), sổ địa C2 lập năm 2002, sổ mục kê đất đai lập năm 2002 thì tại tờ bản đồ số 18, thửa số 101, diện tích 715 m² (đất ở 290m², đất vườn 215m², đất ao 210m²) đứng tên ông Hoàng Văn C1.

Theo báo cáo số 27/BC-UBND ngày 17-9-2020 của UBND xã H1 thì tại thời điểm năm 1992 hộ ông C1 chỉ sử dụng 01 thửa đất có đất ở tại vị trí tờ bản đồ số 3, thửa số 526 (Bản đồ 299 xã H1) Ny là thửa số 101, tờ bản đồ số 18 xã

H1 lập năm 1998 và hộ ông C1 đã được cân đối diện tích đất nông nghiệp trong thổ để trừ trực tiếp vào phần diện tích đất nông nghiệp ngoài đồng theo quy định tại Quyết định 115/QĐ-UB, Quyết định 990/QĐ-UB của UBND tỉnh Nm Định và Đề án 68/ĐA-UB, Hướng dẫn 30/HD-UB của UBND huyện Hải Hậu.

Về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Hoàng Văn C1; anh Hoàng Văn T và chị Nguyễn Thị T1; anh Hoàng Văn B và chị Đỗ Thị T6 như sau: Căn cứ đơn đăng ký quyền sử dụng đất ngày 16-5-1999 của ông Hoàng Văn C1 và vợ là bà Nguyễn Thị T3; ngày 20-11-1999, UBND huyện Hải Hậu đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông C1 đối với thửa số 101, tờ bản đồ số 18, diện tích 715 m² (trong đó đất ở 290m², đất vườn 215m², đất ao 210m²); thửa số 74/5, tờ bản đồ số 22, diện tích 527m² (đất chuyên trồng lúa nước) và thửa số 144/2, tờ bản đồ số 18, diện tích 72m² (đất chuyên trồng lúa nước). Căn cứ Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đã được UBND xã H1 chứng thực ngày 15-01-2015. Ngày 27-01-2015, UBND huyện Hải Hậu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Hoàng Văn T và chị Nguyễn Thị T1 đối với thửa đất số 208, tờ bản đồ số 18, diện tích 335m² (Thửa đất 208 được tách ra từ thửa số 101). Căn cứ Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế đã được UBND xã H1 chứng thực ngày 17-12-2018, anh Hoàng Văn B và vợ là chị Đỗ Thị T6 đã được bà Nguyễn Thị T3, anh Hoàng Văn T, chị Hoàng Thị L tặng cho quyền sử dụng đất phần tài sản của bà T3 và phần di sản thừa kế được hưởng của ông C1. Quan điểm của UBND huyện Hải Hậu đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Quá trình xem xét thẩm định tại chỗ ngày 13-7-2020 thửa đất 208 tờ bản đồ 18 có diện tích 335m²; thửa đất 101 tờ bản đồ số 18 diện tích 380m².

Kết quả định giá của Hội đồng định giá ngày 09-7-2020 thửa đất 208 tờ bản đồ 18 có diện tích 335m² đứng tên ông T có giá 2.000.000đ/m²; thửa đất 101 tờ bản đồ số 18 diện tích 380m² đứng tên B có giá 1.000.000đ/m².

Tại bản án số 88/2020/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nm Định đã quyết định. Căn cứ vào các Điều 138, 258, 692 của Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 133, 357, 468, 612, 623, 650, 651, 652, 658, 660 và 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 95, điểm d khoản 2 Điều 106, Điều 167, Điều 168 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 26, 35, 39, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Hoàng Minh C về chia di sản thừa kế của cụ Hoàng Thị V (tên gọi khác là N) theo quy định pháp luật.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Hoàng Minh C về chia di sản thừa kế của cụ Hoàng Văn V theo quy định pháp luật.

3. Xác định di sản của cụ Hoàng Thị V là 517m² đất giá trị là 759.230.000đ, được chia làm 03 kỷ phần, mỗi kỷ phần là 172,3m² đất trị giá 253.076.000đ.

3.1. Chia cho anh Hoàng Minh C và anh Hoàng Văn T7, mỗi người được hưởng 1/2 kỷ phần thừa kế trị giá là 126.538.000đ.

3.2. Chia cho bà Nguyễn Thị T3 7/6 kỷ phần thừa kế trị giá là 295.255.000đ.

3.3. Chia cho chị Hoàng Thị D, anh Hoàng Văn B, chị Hoàng Thị L, chị Hoàng Thị M và anh Hoàng Văn T, mỗi người được hưởng 1/6 kỷ phần thừa kế trị giá là 42.179.000đ.

4. Buộc bà Nguyễn Thị T3 có nghĩa vụ T8 toán trị giá di sản thừa kế được hưởng cho các đồng thừa kế như sau:

4.1. T8 toán cho anh Hoàng Minh C là 126.538.000đ.

4.2. T8 toán cho anh Hoàng Văn T7 là 126.538.000đ.

4.3. T8 toán cho chị Hoàng Thị D, anh Hoàng Văn B, chị Hoàng Thị L, chị Hoàng Thị M và anh Hoàng Văn T, mỗi người là 42.179.000đ.

5. Không chấp nhận yêu cầu của anh Hoàng Minh C về hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 326759 ngày 27-01-2015 do UBND huyện Hải Hậu cấp cho anh Hoàng Văn T và chị Nguyễn Thị T1 đối với thửa đất số 208, tờ bản đồ số 18, diện tích 335m² tại Xóm 6, xã H, huyện H, tỉnh N và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 838955 ngày 28-12-2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nam Định cấp cho anh Hoàng Văn B và chị Đỗ Thị T6 đối với thửa đất số 101, tờ bản đồ số 18, diện tích 380m² tại Xóm 6, xã H, huyện H, tỉnh N.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên án phí quyền kháng cáo của các đương sự và lãi suất chậm trả do chậm thi hành bản án.

Ngày 06-10-2020 anh C kháng cáo một phần bản án sơ thẩm với nội dung: Cấp sơ thẩm chia cho bà T3 được hưởng C1 chăm sóc cụ V và C1 trông coi di sản từ năm 2004 B một suất thừa kế là quá cao. Cấp sơ thẩm xác định di sản của cụ V để lại là 715m² đất nhưng lại C1 nhận cho bà T3 được cân đối đất ruộng ngoài đồng 198m² là không đúng vì đất thổ của cụ V chứ không phải đất thổ của vợ chồng bà T3. Việc định giá 1m² đất tranh chấp là 1.468.500đ là chưa sát với giá thị trường. Đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết những việc sau đây: Hủy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho vợ chồng anh B và vợ chồng anh T; chia di sản thừa kế của cụ V B hiện vật cho anh em anh.

Ngày 05-10-2020 anh B kháng cáo một phần bản án sơ thẩm với L do: Cấp sơ thẩm chỉ dựa vào sơ đồ 299 có chữ V để khẳng định đất của cụ V là không đúng. Năm 1999 ông C1 và bà T3 đã kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông C1 là hợp pháp, nên bà T3 không có nghĩa vụ T8 toán cho anh C, anh T7 và các con là anh B, anh T, chị M, chị L và chị D. Yêu cầu cấp phúc thẩm hủy bỏ một phần quyết định của bản án sơ thẩm về tranh chấp thừa kế tài sản và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 02-10-2020 anh T, chị D, chị M, chị L kháng cáo bản án sơ thẩm đề nghị cấp phúc thẩm bác đơn yêu cầu khởi kiện của anh C với L do nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp là của ông C1 bà T3, cấp sơ thẩm căn cứ vào bản đồ 299 để xác định nguồn gốc đất đang tranh chấp là của cụ V là không đúng. Cấp sơ thẩm đã xác M làm rõ thực hiện đề án 68 năm 1992 Nhà nước đã lấy 198m² trong thửa 526 tờ bản đồ số 3 diện tích thực tế là 715m², để cân đối trừ vào tiêu chuẩn ruộng của ông C1 bà T3 và lấy 96m² trong thửa 526 tờ bản đồ số 3 diện tích thực tế là 715m², để cân đối trừ vào tiêu chuẩn ruộng của hộ ông B, nhưng cấp sơ thẩm chỉ trừ 198m² vào thửa 526 mà không trừ 96m² vào thửa 526 là không đúng quy định pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án các anh chị em ruột gồm anh B, chị D, chị L, chị M và anh T không yêu cầu chia thừa kế nhưng cấp sơ thẩm lại buộc bà T3 phải T8 toán cho mỗi con là 42.179.000đ là trái pháp luật. Yêu cầu cấp phúc thẩm xử bác đơn khởi kiện của anh C.

Ngày 05-10-2020 bà Nguyễn Thị T3 kháng cáo bản án sơ thẩm với L do cấp sơ thẩm chỉ dựa vào sơ đồ 299 để xác định thửa đất đang tranh chấp có nguồn gốc của cụ V và chia di sản thừa kế, đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà. Cấp sơ thẩm quyết định quy diện tích đất với giá trị B tiền để chia cho mọi người là không đúng quy định của pháp luật. Phần diện tích đất của hộ anh B được khấu trừ trong thổ đất của bà là 96m² (sử dụng lâu dài, đề án 68) khi đó vợ chồng anh B ở C với bà và buộc bà phải chia 96m² cho mọi người là hoàn toàn trái pháp luật. Yêu cầu cấp phúc thẩm xử bác đơn khởi kiện của anh C.

Quyết định kháng nghị số 02/QĐKNPT-VKS-DS ngày 06-10-2020 của Viện kiểm sát huyện Hải Hậu, tỉnh Nm Định kháng nghị bản án sơ thẩm số 88/2020/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2020 của Tòa án huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định với nội dung bản đồ 299 không thuộc một trong các giấy tờ để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên cụ V đứng tên 900m² đất không phải là căn cứ chứng M nguồn gốc đất của cụ V. Những người làm chứng gồm các cụ Lương Thị T9, Hoàng Thị G, Nguyễn Thị U và Phạm Thị H đều gần 90 tuổi là hàng xóm đều xác nhận vợ chồng ông C1, bà T3 là người mua đất của cụ Lã Văn H2 chứ không phải cụ Hoàng Thị V. Ông Lã Văn T8 chỉ là người được nghe bố kể lại việc cụ H2 bán đất cho cụ V vào khoảng năm 1959-1960. Khi đo đạc chia ruộng đất ngoài đồng theo đề án 68, UBND huyện Hải Hậu đã cân đối ruộng đất hộ ông C1 đã bị trừ 198m² đất trong thổ. Năm 1999 vợ chồng ông C1 bà T3 kê khai làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi đó cụ V vẫn còn sống không có ý kiến phản đối, từ trước đến nay vợ chồng ông C1 và các con thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài C2 đối với Nhà nước. Do đó, không có cơ sở khẳng định vợ chồng cụ V sau khi chết để lại di sản thừa kế. Thửa đất đang tranh chấp là quyền sử dụng hợp pháp của vợ chồng ông C1, việc bà T3 tách thửa tặng cho anh B, anh T là phù hợp quy định của pháp luật. Bà T3 gần 90 tuổi không có tài sản, cuộc sống phụ thuộc hoàn toàn vào sự chăm sóc, phụng dưỡng của con cháu. Toàn bộ 715m² đất đã được bà T3 và các con thống nhất

tặng cho anh B và anh T là phù hợp với ý chí nguyện vọng của bà T3 và toàn thể gia đình đến nay anh T, anh B đang quản L sử dụng. Cấp sơ thẩm buộc bà T3 phải T8 toán cho các đồng thừa kế bao gồm các con của mình là hoàn toàn không có cơ sở trái pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh C trình bày anh nhất trí với kết quả định giá của Hội đồng định giá cấp sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo theo yêu cầu khởi kiện của anh.

Anh T2 là người đại diện theo ủy quyền của anh T và chị T6; bà T5 là người đại diện theo ủy quyền của bà T3 đều giữ nguyên đơn kháng cáo và trình bày: Thừa đất anh C khởi kiện chia thừa kế là do ông C1 bà T3 mua của cụ H2 từ năm 1959-1960 nhưng bà T5 và anh T2 không có tài liệu chứng cứ chứng M. Bản đồ 299 chỉ là bản đồ đo vẽ xác định vị trí các thửa đất không có sự kê khai và xác nhận của chủ sử dụng đất nên không có tính pháp lý. Bản đồ 299 không phải là 1 trong giấy tờ khẳng định về quyền sử dụng đất và bản đồ 299 không có tên chủ sử dụng đất vì cụ V ông đã chết từ năm 1956 còn cụ V bà tên là N. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh C về chia di sản thừa kế của cụ V và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho anh B và anh T mà đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên việc phân chia di sản thừa kế ngày 17-12-2018 và hợp đồng tặng cho ngày 15-01-2015 của gia đình bà T3.

Kiểm sát viên - Viện kiểm sát tỉnh Nam Định phát biểu ý kiến: Về tố tụng, quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo các quy định Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự, quyền lợi của các đương sự được bảo đảm.

Về đường lối giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm xác định thửa đất đang tranh chấp có nguồn gốc của cụ V là có căn cứ tại phiên tòa Kiểm sát viên rút một phần kháng nghị của Viện kiểm sát huyện Hải Hậu về nguồn gốc đất. Kháng cáo của bị đơn và kháng cáo của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về nguồn gốc đất không được chấp nhận. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn về việc không nhất trí cấp sơ thẩm chia cho bà T3 được hưởng 01 kỷ phần thừa kế về C1 bảo quản, giữ gìn di sản và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh T và anh B. Chấp nhận một phần kháng nghị và một phần kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về việc không nhất trí cấp sơ thẩm buộc bà T3 có nghĩa vụ thanh toán trị giá di sản thừa kế cho các đồng thừa kế bao gồm có các con của bà. Anh T và anh B là người được quyền sở hữu quản L sử dụng di sản nên buộc anh T và anh B phải có nghĩa vụ thanh toán cho anh C và anh T7 là phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 BLTTDS sửa bản án sơ thẩm. Án phí giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét kháng cáo của các đương sự và kháng nghị của Viện kiểm sát huyện Hải Hậu:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án kháng cáo gồm: Chị M, chị L, chị D có đơn xin xét xử vắng mặt căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ. Những người làm chứng cụ Lương Thị T9, cụ Hoàng Thị G, cụ Phạm Thị H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[2] Tại phiên tòa anh C nhất trí với kết quả định giá của Hội đồng định giá của cấp sơ thẩm đối với tài sản đang tranh chấp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về nội dung: Cụ Hoàng Văn V và cụ Hoàng Thị V (tức N) sinh được 03 người con gồm: Ông Hoàng Văn C1; bà Hoàng Thị L1 và ông là Hoàng Văn C2 (tên gọi khác là C3). Cụ Hoàng Văn V chết năm 1956, cụ Hoàng Thị V chết năm 2004; hai cụ chết không để lại di chúc.

[4] Ông Hoàng Văn C1 chết năm 2008, có vợ là bà Nguyễn Thị T3 và 05 con là chị Hoàng Thị D, anh Hoàng Văn B, chị Hoàng Thị L, chị Hoàng Thị M và anh Hoàng Văn T. Bà Hoàng Thị L1 chết năm 2003, không có chồng con. Ông Hoàng Văn C2 chết năm 1976, có vợ là bà Nguyễn Thị P và 02 con là anh Hoàng Minh C và anh Hoàng Văn T7.

[5] Về nguồn gốc và xác định di sản thừa kế: Quá trình thu thập tài liệu chứng cứ tại cấp sơ thẩm, những người làm chứng gồm cụ Lương Thị T9 bút lục số 190, 95, cụ Phạm Thị H bút lục số 98, cụ Nguyễn Thị U bút lục số 97, cụ Hoàng Thị G bút lục số 96 đều xác định đất đang tranh chấp là do vợ chồng ông C1, bà T3 nhận chuyển nhượng của cụ H2. Nhưng sau khi xét xử sơ thẩm thì những người làm chứng này có văn bản trình bày với nội dung không biết việc mua bán đất giữa vợ chồng ông C1, bà T3 với cụ H2 mà chỉ biết gia đình cụ V cùng các con trước kia ở thổ đất hiện Ny là Trường học cấp 1, cấp 2 xã H1.

[6] Tại biên bản xác minh ngày 26-01-2021 UBND xã H1 cung cấp khoảng trước những năm 1960 gia đình cụ V và các con ở khu Trường tiểu học xã H1 hiện nay. Sau đó, thực hiện chủ trương xây dựng trường học thì gia đình cụ V chuyển về thửa đất hiện tại gia đình ông C1 ở cho đến nay. Căn cứ vào các tài liệu do Chi nhánh văn phòng đất đai huyện Hải Hậu và Ủy ban nhân dân xã H1 cung cấp tại bản đồ 299 lập năm 1983 cụ V đứng tên chủ sử dụng thửa đất số 526, tờ bản đồ số 3 diện tích 900m². Tại tờ bản đồ lập năm 1998 tờ bản đồ số 18 thửa 101 đứng tên ông C1 diện tích 715m².

[7] Như vậy, có căn cứ xác định trước năm 1960 gia đình cụ V ở thửa đất thuộc khu vực Trường học cấp 1 và cấp 2 hiện Ny. Năm 1956 cụ V ông chết, khoảng năm 1960 do xây dựng và mở rộng Trường học nên cụ V bà cùng gia

đình đã chuyển về ở thửa đất hiện nay đang tranh chấp và cụ V đã đứng tên trên bản đồ 299 lập năm 1983 tại thửa 526 tờ bản đồ số 3 diện tích là 900m² đất. Mặt khác, theo lời trình bày của anh T, anh B, chị D, chị M và chị L thì ông C2 và bà L1 cũng có thời gian ở trên thửa đất có tranh chấp. Theo lời khai của bà P là vợ ông C2 thì vợ chồng bà P đã xây 01 căn nhà 03 gian và 01 gian bếp quay hướng Đông trên đất đang có tranh chấp. Cụ Đỗ Thị Tý sinh năm 1935 bút lục số 362 trình bày khoảng năm 1976 vợ chồng cụ Tý có bán cho bà P (C3) một số nguyên vật liệu không nung gọi là bi xỉ và mấy tấn vôi để bà P làm nhà ở. Tại phiên tòa anh T2 và bà T5 trình bày thửa đất đang tranh chấp là do ông C1 bà T3 nhận chuyển nhượng của cụ H2 từ năm 1959-1960 nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng M. Theo trích lục khai tử của ông Hoàng Văn C1 bút lục số 6 thì ông C1 sinh năm 1931 tại thời điểm lập bản đồ 299 năm 1983, ông C1 đã 52 tuổi, nếu ông C1 là người mua đất đang tranh chấp của cụ H2 thì tại sao khi lập bản đồ 299 cụ V lại đứng tên. Vì vậy, cấp sơ thẩm xác định thửa đất đang tranh chấp có nguồn gốc của cụ V bà là có căn cứ.

[8] Năm 1999 ông C1 đã tự kê khai đăng ký quyền sử dụng đất đang có tranh chấp và ngày 20-11-1999 UBND huyện Hải Hậu đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông C1 đối với thửa 101 tờ bản đồ số 18 diện tích 715m² đất tương ứng với bản đồ 299 T5ộc thửa 526 tờ bản đồ số 3.

[9] Năm 2008 ông C1 chết, ngày 25-12-2013 bà T3 (là vợ ông C1) có đơn xin tách thửa 101, T hai thửa cụ thể thửa 101 diện tích 380m² và thửa đất số 208 diện tích 335m². Ngày 15-01-2015 bà T3 tặng cho anh T và chị T1 335m² thuộc thửa 208 và ngày 27-01-2015 anh T và chị T1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[10] Ngày 17-12-2018 bà T3, anh B, chị L và anh T lập văn bản thỏa thuận phân chia thừa kế, bà T3 đồng ý tặng cho anh B quyền sử dụng đất bà T3 được hưởng và phần thừa kế bà T3 được hưởng của ông C1 cho vợ chồng anh B là 380m² và ngày 28-12-2018 anh B và chị T6 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 09-7-2020 thì thửa đất 101 và thửa đất 208 có tổng diện tích đo đạc thực tế là 715m², có sự chênh lệch giảm diện tích so với thửa 526 diện tích 900m² tại bản đồ 299 là do có việc mở rộng đường xóm, không có tranh chấp ranh giới với hộ liền kề.

[11] Căn cứ công văn số 520/UBND-TNMT ngày 17-9-2020 của Ủy ban nhân dân huyện Hải Hậu và kết quả xác minh tại UBND xã H1 ngày 26-5-2020 phản ánh khi thực hiện C2 sách giao đất ruộng lâu dài cho hộ gia đình xã viên theo Quyết định số 115/QĐ-UB ngày 15-02-1992 của UBND tỉnh Hà Nam Ninh (cũ), Đề án 68/ĐA-UB ngày 06-5-1992 của UBND huyện Hải Hậu thì C2 quyền địa phương xã H1 đã cân đối đất trong thổ đang có tranh chấp trừ vào đất ruộng tiêu chuẩn ngoài đồng của hộ gia đình ông C1. Hộ ông C1 có 02 khẩu bị cân đối 198m² đất trong thổ, tại thời điểm năm 1992 hộ ông C1 chỉ sử dụng 01 thửa đất ở ứng với vị trí tờ bản đồ số 3, thửa số 526 (bản đồ 299 xã H1) sau đó đổi T thửa

số 101, tờ bản đồ số 18 xã H1. Do đó cấp sơ thẩm xác định diện tích đất di sản của cụ V bà chỉ còn $715\text{m}^2 - 198\text{m}^2 = 517\text{m}^2$ là có căn cứ.

[12] Xét kháng cáo về việc không cân đối khấu trừ 96m^2 trong thửa 526 tờ bản đồ số 3 bản đồ lập 1983 (bản đồ 299) vào tiêu chuẩn ruộng của hộ anh B: Hội đồng xét xử xét thấy, khi thực hiện đề án số 68 năm 1992 của UBND huyện Hải Hậu về việc giao đất ruộng ổn định cho nhân dân tại thời điểm đó anh B đã có gia đình riêng và ở độc lập tại thửa 525 tờ bản đồ số 3, nên hộ anh B đã bị cân đối khấu trừ đất ruộng ngoài đồng là 96m^2 gồm anh B, vợ anh B và hai con. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh B, chị D, chị L, chị M và bà T3 về vấn đề này.

[13] Chia thừa kế của cụ V: Cụ V bà chết năm 2004 không để lại di chúc nên di sản của cụ V bà được chia theo pháp luật. Bà L1 là con đẻ của cụ V khi còn sống không có gia đình riêng và không có con đã chết năm 2003, do vậy những người được hưởng thừa kế theo pháp luật của cụ V bà gồm ông C1 và ông C2. Ông C1 chết năm 2008 những người được hưởng thừa kế kỷ phần của ông C1 gồm bà T3, anh B, anh T, chị D, chị L, chị M. Ông C2 chết năm 1976 trước khi cụ V bà chết nên các con của ông C2 là người được hưởng thừa kế thế vị của ông C2 gồm anh C và anh T7. Do bà T3 có C1 sức trong việc duy trì, bảo quản di sản nên cấp sơ thẩm cho bà T3 được hưởng thêm 01 kỷ phần thừa kế là phù hợp. Như vậy, di sản của cụ V được chia làm 03 kỷ phần mỗi kỷ phần được hưởng là $517 : 3 = 172,3\text{m}^2$ đất.

[14] Theo kết quả định giá tài sản ngày 09-7-2020 thì 715m^2 đất tại thửa 101 và thửa 208 trị giá là: $335\text{m}^2 \times 2.000.000\text{đ}/\text{m}^2 + 380\text{m}^2 \times 1.000.000\text{đ}/\text{m}^2 = 1.050.000.000\text{đ}$. Nên 517m^2 đất có trị giá là $517\text{m}^2 \times 1.050.000.000$ đồng : $715\text{m}^2 = 759.230.000\text{đ}$. Mỗi kỷ phần thừa kế được hưởng là $759.230.000\text{đ} : 3 = 253.076.000\text{đ}$ tương ứng với $172,3\text{m}^2$ đất.

[15] Phần thừa kế anh C và anh T7 mỗi người được hưởng là $172,3\text{m}^2$ đất : $2 = 86,15\text{m}^2$ trị giá là $126.538.000\text{đ}$. Bà T3 được hưởng 01 kỷ phần thừa kế về việc bảo quản, giữ gìn di sản là $172,3\text{m}^2$ đất trị giá là $253.076.000\text{đ}$ đồng thời bà T3 và các con được hưởng 01 kỷ phần thừa kế của ông C1 là $172,3\text{m}^2$ đất trị giá $253.076.000\text{đ}$.

[16] Về chia hiện vật: Xét thấy, anh C, anh T7 đã có chỗ ở, nên Hội đồng xét xử chia cho bà T3 và các con được hưởng hiện vật và phải thanh toán giá trị quyền sử dụng đất cho anh C và anh T7.

[17] Xét kháng cáo về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Năm 1999 ông C1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 101 tờ bản đồ số 18. Ngày 25-12-2013 bà T3 (là vợ ông C1) có đơn xin tách thửa 101 T hai thửa cụ thể thửa 101 diện tích 380m^2 và thửa đất số 208 diện tích 335m^2 . Ngày 15-01-2015 bà T3 lập hợp đồng tặng cho anh T và chị T1 335m^2 thuộc thửa 208 và ngày 27-01-2015 anh T và chị T1 đã được cấp giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất. Ngày 17-12-2018 bà T3 cùng anh B, chị L và anh T lập văn bản thỏa thuận phân chia thừa kế, bà T3 đồng ý tặng cho anh B quyền sử dụng đất là 380m² thửa 101 và ngày 28-12-2018 anh B và chị T6 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Xét thấy việc tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà T3 và vợ chồng anh B, vợ chồng anh T là vô hiệu một phần. Tuy nhiên, căn cứ vào mục 2 phần II C1 văn số 64/TANDTC-PC ngày 03-4-2019 của Tòa án nhân dân tối cao quy định “Khi giải quyết tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất mà hợp đồng đó bị vô hiệu, nhưng người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, người nhận tặng cho quyền sử dụng đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...thì không đưa cơ quan có thẩm quyền trong việc cấp giấy tham gia tố tụng và không cần hủy giấy chứng nhận cấp cho người nhận chuyển nhượng, cho người nhận tặng cho. Vì vậy, cấp sơ thẩm không hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2015 mang tên vợ chồng anh T và không hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp mang tên vợ chồng anh B năm 2018 là phù hợp.

[18] Do bà T3 và các con không yêu cầu chia thừa kế nên Hội đồng xét xử không chia thừa kế đối với kỷ phần ông C1 được hưởng từ việc chia di sản thừa kế của cụ V.

[19] Năm 2015 và năm 2018 bà T3 có văn bản tặng cho toàn bộ di sản cho anh T (thửa 280) và anh B (thửa 101). Quá trình giải quyết vụ án bà T3 và các con bà T3, ông C1 đều nhất trí giữ nguyên việc bà T3 tặng cho đất anh T, anh B. Anh T, anh B đã nhận sự chuyển nhượng và tặng cho quyền sử dụng đất và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, như phân tích tại phần trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh T, anh B có hiệu lực pháp luật và anh T, anh B được quyền sử dụng đất là hợp pháp. Vì vậy, Hội đồng xét xử buộc vợ chồng anh T và vợ chồng anh B phải T8 toán cho anh C và anh T7 trị giá kỷ phần thừa kế mà anh C và anh T7 được hưởng mỗi người là 126.538.000đ.

[20] Kết quả định giá của Hội đồng định giá ngày 09-7-2020 thửa đất 208 tờ bản đồ 18 có diện tích 335m² đứng tên anh T có giá trị là 2.000.000đ/m² và thửa đất 101 tờ bản đồ số 18 diện tích 380m² đứng tên anh B có giá trị là 1.000.000đ/m². Cần buộc vợ chồng anh T phải có nghĩa vụ thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho anh C và anh T7 bằng 2/3 giá trị kỷ phần anh C và anh T7 được hưởng và buộc vợ chồng anh B phải có nghĩa vụ thanh toán cho anh C và anh T7 bằng 1/3 giá trị kỷ phần anh C và anh B được hưởng. Cụ thể là buộc anh T, chị T1 phải có nghĩa vụ thanh toán cho anh C và anh T7 mỗi người là 84.358.666đ. Buộc anh B, chị T6 phải có nghĩa vụ thanh toán cho anh C và anh T7 mỗi người là 42.179.333đ.

[21] Từ những phân tích trên có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của anh C, chấp nhận một kháng cáo của anh B, anh T, chị D, chị M, chị L, bà T3 và chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu.

[22] Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên các đương sự kháng cáo không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm, hoàn lại số tiền đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm cho các đương sự kháng cáo.

[23] Án phí dân sự sơ thẩm: Anh C và anh T7 được hưởng là 126.538.000đ nên mỗi người phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là $126.538.000đ \times 5\% = 6.326.900đ$. Anh C được đối trừ với số tiền đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 5.000.000 đồng theo Biên lai số AA/2017/0002169 ngày 29-5-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hải Hậu.

[24] Bà T3, anh B, anh T, chị L, chị D, chị M được hưởng kỷ phần kế của ông C1 là $253.076.000đ : 6 = 42.179.000đ$ nên anh B, anh T, chị L, chị D, chị M mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là $42.179.000đ \times 5\% = 2.108.950đ$. Bà T3 là người cao tuổi nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức T5, miễn, giảm, T5, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà T3.

[25] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 692 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 612, 623, 650, 651, 652, 658, 660 và 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; mục 2 phần II C1 văn số 64/TANDTC-PC ngày 03-4-2019 của Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức T5, miễn, giảm, T5, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Sửa bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Hoàng Minh C, chấp nhận một phần kháng cáo của anh Hoàng Văn B, anh Hoàng Văn T, bà Nguyễn Thị T3, chị Hoàng Thị D, chị Hoàng Thị L, chị Hoàng Thị M và chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Hoàng Minh C về chia di sản thừa kế của cụ Hoàng Thị V (tên gọi khác là N) theo quy định pháp luật.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Hoàng Minh C về chia di sản thừa kế của cụ Hoàng Văn V theo quy định pháp luật.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Hoàng Minh C về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 27-01-2015 mang tên anh Hoàng Văn T và chị Nguyễn Thị T1 đối với thửa đất số 208, tờ bản đồ số 18, diện tích $335m^2$ tại Xóm 6, xã H, huyện H, tỉnh N.

5. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Hoàng Minh C về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 28-12-2018 mang tên anh Hoàng Văn B và chị Đỗ Thị T6 đối với thửa đất số 101, tờ bản đồ số 18, diện tích 380m² tại Xóm 6, xã H, huyện H, tỉnh N.

6. Xác định di sản của cụ Hoàng Thị V là 517m² đất trị giá là 759.230.000đ nằm trong diện tích thửa 101 và thửa 208 đều T5ộc tờ bản đồ số 18 tại Xóm 6, xã H, huyện H, tỉnh N đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 27-01-2015 mang tên anh Hoàng Văn T và chị Nguyễn Thị T1 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 28-12-2018 mang tên anh Hoàng Văn B và chị Đỗ Thị T6.

7. Anh T, chị T1 được quyền sử dụng thửa đất số 208, tờ bản đồ số 18, diện tích 335m² tại Xóm 6, xã H, huyện H, tỉnh N theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp ngày 27-01-2015 mang tên anh Hoàng Văn T và chị Nguyễn Thị T1.

8. Anh B, chị T6 được quyền sử dụng thửa đất số 101, tờ bản đồ số 18, diện tích 380m² tại Xóm 6, xã H, huyện H, tỉnh N theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp ngày 28-12-2018 mang tên anh Hoàng Văn B và chị Đỗ Thị T6.

Buộc anh Hoàng Văn T và chị Nguyễn Thị T1 phải có nghĩa vụ thanh toán cho anh Hoàng Minh C giá trị phần anh C được hưởng khi chia thừa kế của cụ V là 84.358.666đ.

Buộc anh Hoàng Văn T và chị Nguyễn Thị T1 phải có nghĩa vụ thanh toán cho anh Hoàng Văn T7 giá trị phần anh T7 được hưởng khi chia thừa kế của cụ V là 84.358.666đ.

Buộc anh Hoàng Văn B và chị Đỗ Thị T6 phải có nghĩa vụ thanh toán cho anh Hoàng Minh C giá trị phần anh C được hưởng khi chia thừa kế của cụ V là 42.179.333đ.

Buộc anh Hoàng Văn B và chị Đỗ Thị T6 phải có nghĩa vụ thanh toán cho anh Hoàng Văn T7 giá trị phần anh T7 được hưởng khi chia thừa kế của cụ V là 42.179.333đ.

9. Án phí dân sự phúc thẩm: Anh C, anh B, chị M, anh T; chị L, chị D không phải nộp. Hoàn lại cho anh C, anh B, chị M, anh T; chị L, chị D số tiền đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mỗi người đã nộp là 300.000đ tại biên lai số 0002328 ngày 07-10-2020; biên lai số 0002323 ngày 07-10-2020; biên lai số 0002325 ngày 07-10-2020; biên lai số 0002324 ngày 07-10-2020; biên lai số 0002320 ngày 07-10-2020; biên lai số 0002319 ngày 06-10-2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hải Hậu.

10. Án phí dân sự sơ thẩm: Anh C phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 6.326.000đ (Sáu triệu ba trăm hai mươi sáu nghìn đồng) nhưng được trừ vào số

tiền anh C đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 5.000.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2017/0002169 ngày 29-5-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hải Hậu, tỉnh Nm Định. Anh C còn phải nộp tiếp là 1.326.000 đồng (Một triệu ba trăm hai mươi sáu nghìn đồng).

Anh T7 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 6.326.000đ. Anh B, anh T, chị D, chị M và chị L mỗi người phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 2.108.950đ. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà T3.

11. Về chi phí tố tụng: Anh Hoàng Minh C tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc đất và định giá tài sản là 5.000.000 đồng; anh Hoàng Minh C đã nộp xong.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nm Định;
- TAND huyện Hải Hậu;
- Chi cục THADS huyện Hải Hậu;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Vũ Thị Thu
(Đã ký)**